

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 3589/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/9/2022

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng

2. Ông Chu Mạnh Tường

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:

Ông Trần Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 20/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 1357/2022/HNGĐ ngày 26/05/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6249/2022/TLST - HNGĐ ngày 29/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lý Ngọc T, sinh năm: 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Số A Quốc lộ B, tổ C, khu phố D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Cổ Sơn Đ, sinh năm: 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A Quốc lộ B, tổ C, khu phố D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Lý Ngọc T (gọi tắt: bà T) trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đ tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01/2007 do UBND phường Long Trường, quận 9 (nay là Thành phố Thủ Đức) cấp ngày 23/09/2007, có tổ chức đám cưới. Sau kết hôn vợ chồng sống chung ban đầu hạnh phúc và có 01 con chung, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã nhau, không còn sự quan tâm nhau. Tại Tòa án bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Cổ Sơn Đ;

- Về con chung: Bà xác định có 01 con chung tên Cổ Hoàng Ngọc T (Nữ), sinh ngày: 15/04/2003 đã trưởng thành.

- Về tài sản chung; nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu nội dung khởi kiện ly hôn với ông Đ. Đồng thời, xác nhận ngoài các chứng cứ giao nộp cho Tòa án, tại phiên tòa bà không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác, các thủ tục về việc giao nhận tài liệu, chứng cứ cho bị đơn, nguyên đơn đã thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

- Đối với bị đơn ông Đ đã được Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng hợp lệ từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án, cũng không có ý kiến nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án tiến hành các thủ tục hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào kết quả xác minh về tình trạng cư trú của Công an phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức thì hiện ông Đ đang cư trú tại địa chỉ: Số A Quốc lộ B, tổ C, khu phố D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, nên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức;

- Bị đơn đã được tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn;

2. Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn, hội đồng xét xử nhận thấy.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Đ tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01/2007 do UBND phường Long Trường, quận 9 (nay là Thành phố Thủ Đức) cấp ngày 23/09/2007. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp.

Nhận thấy, căn cứ vào theo trình bày của nguyên đơn tại bản tự khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì bà T và ông Đ

kết hôn tự nguyện, quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã nhau, vì mâu thuẫn không thể giải quyết được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Đ. Bà T xác nhận ngoài các chứng cứ giao nộp cho Tòa án, không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa, bà T xác nhận tình cảm vợ chồng với ông Đ đã không còn, không còn sống chung, không còn sự quan tâm đến nhau, cũng đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn nhưng không thành, việc bà yêu cầu ly hôn ông Đ có biết nhưng không hợp tác. Quá trình xét xử, Tòa án đã tiến hành hòa giải, hàn gắn, đoàn tụ gia đình nhưng bà T kiên quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Đ. Đối với bị đơn, Tòa án tiến hành triệu tập nhiều lần theo quy định pháp luật để tham gia phiên tòa nhưng ông vắng mặt không có lý do, cũng không có bất cứ văn bản ghi nhận ý kiến nào khác gửi cho Tòa án đối với yêu cầu ly hôn của bà T, điều này cho thấy ông Đ cũng không còn sự quan tâm, không thể hiện được có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với bà T.

Xét, vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, vợ chồng thì phải chung sống cùng nhau, có tình nghĩa vợ chồng nhưng theo những gì các bên trình bày cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ hiện tại đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đương sự xác nhận hiện đã sống ly thân, mâu thuẫn giữa các bên đã không thể giải quyết, không còn sự quan tâm nhau nên tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân cũng không thể đạt được. Từ những nhận định trên và căn cứ vào lời đề nghị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

2.2. Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự cũng như giấy khai sinh, tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp có cơ sở xác định con tên Cô Hoàng Ngọc T (Nữ), sinh ngày: 15/04/2003 là con chung của bà T và ông Đ, con chung đã trưởng thành nên hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản chung; nợ chung: Đương sự tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 1 Điều 238, Điều 264, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51, 53, 54, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Ngọc T

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lý Ngọc T và ông Cổ Sơn Đ

1.2. Về con chung: Có 01 con chung tên Cổ Hoàng Ngọc T (Nữ), sinh ngày: 15/04/2003 - đã trưởng thành

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự tự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lý Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0027223 ngày 23/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà Lý Ngọc T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ;

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự TP. Thủ Đức;
- Cơ quan đã thực hiện đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Kim Trang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA